

# Chương 2

## Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

- I. Lý luận của C.Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa
- II. Thị trường và vai trò của các chủ thể



# I. Lý luận của C.Mác về SXHH và hàng hóa

## 1. Sản xuất hàng hóa

### - Khái niệm:

Sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức hoạt động kinh tế mà ở đó, những người sản xuất ra sản phẩm nhằm mục đích trao đổi, mua bán

Sản xuất



Bán



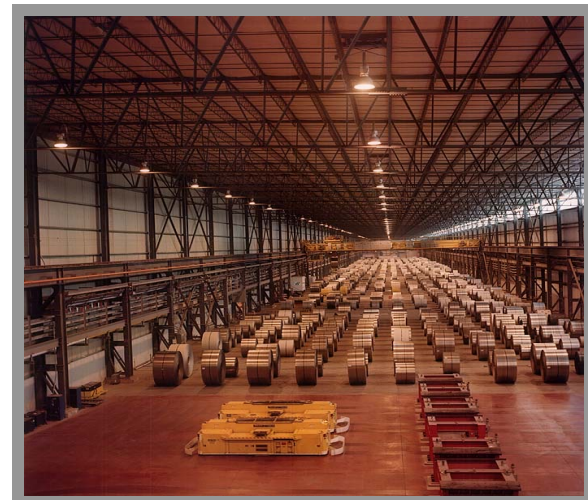
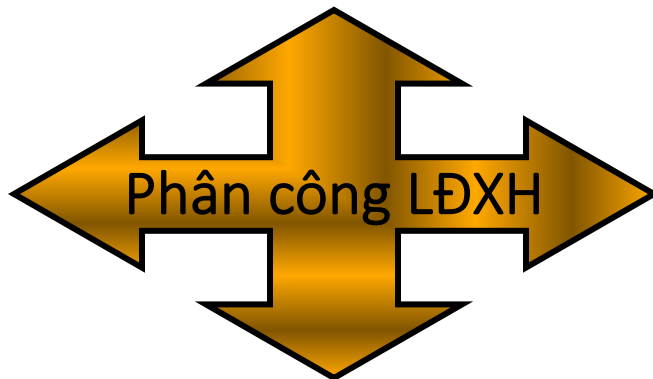
Thị trường

# 1. Sản xuất hàng hóa

## - Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hoá

### *Thứ nhất: Phân công lao động xã hội*

Là sự phân chia lực lượng lao động xã hội thành những ngành, những nghề chuyên môn hóa khác nhau, sản xuất những sản phẩm khác nhau.



## *Tại sao PCLĐ xã hội cơ sở ra đời kinh tế hàng hóa ?*

PCLĐ xã hội => chuyên môn hóa LĐ mỗi người chỉ sản xuất một hoặc một vài loại sản phẩm nhất định.

Song nhu cầu con người cao

⇒ liên hệ phụ thuộc vào nhau, trao đổi sản phẩm cho nhau

⇒ là cơ sở của kinh tế hàng hóa.

## *Thứ hai: Sự tách biệt về mặt kinh tế của các chủ thể sản xuất*





## **Ưu thế của sản xuất hàng hoá**

- Khai thác hiệu quả về tự nhiên, xã hội, kỹ thuật của từng người, từng vùng, từng địa phương
- Nâng cao năng suất lao động
- KhCN phát triển
- Mở cửa giao lưu KT TG

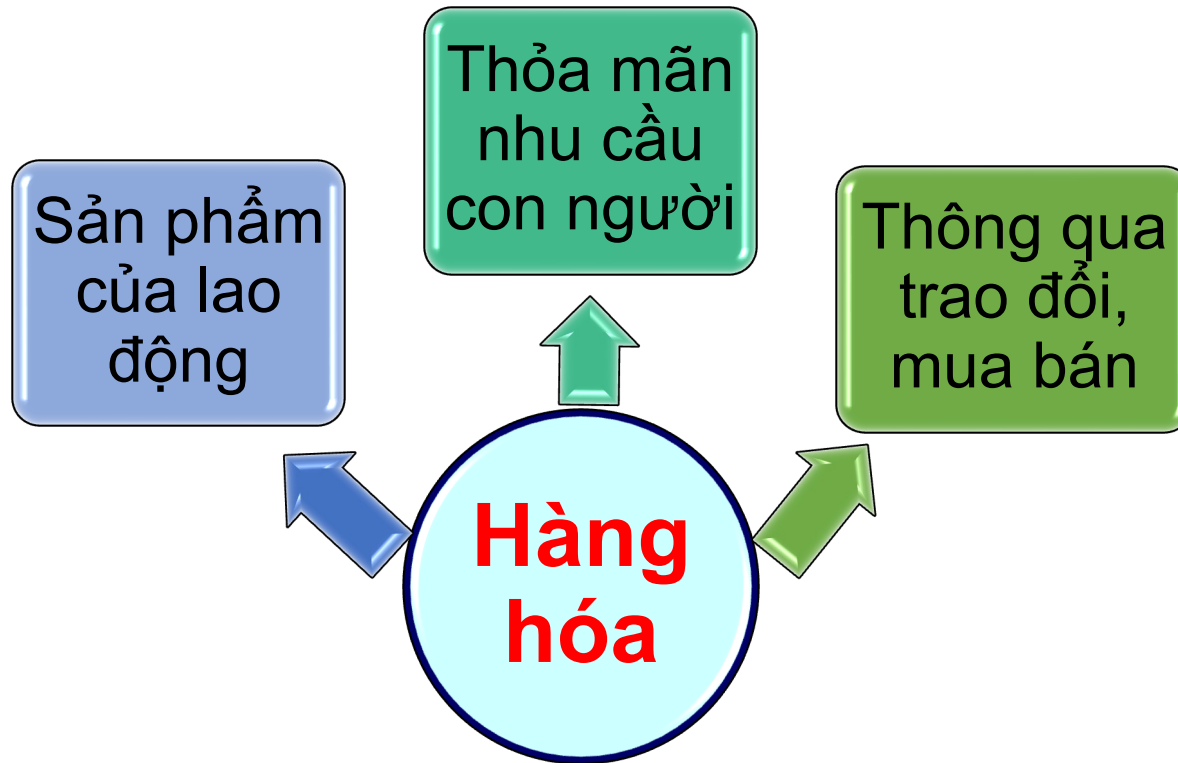
# Mặt trái của kinh tế hàng hóa?



=> Với sự tồn tại của hai điều kiện trên, kinh tế hàng hóa còn tồn tại và phát triển nên không thể dùng ý chí chủ quan xóa bỏ

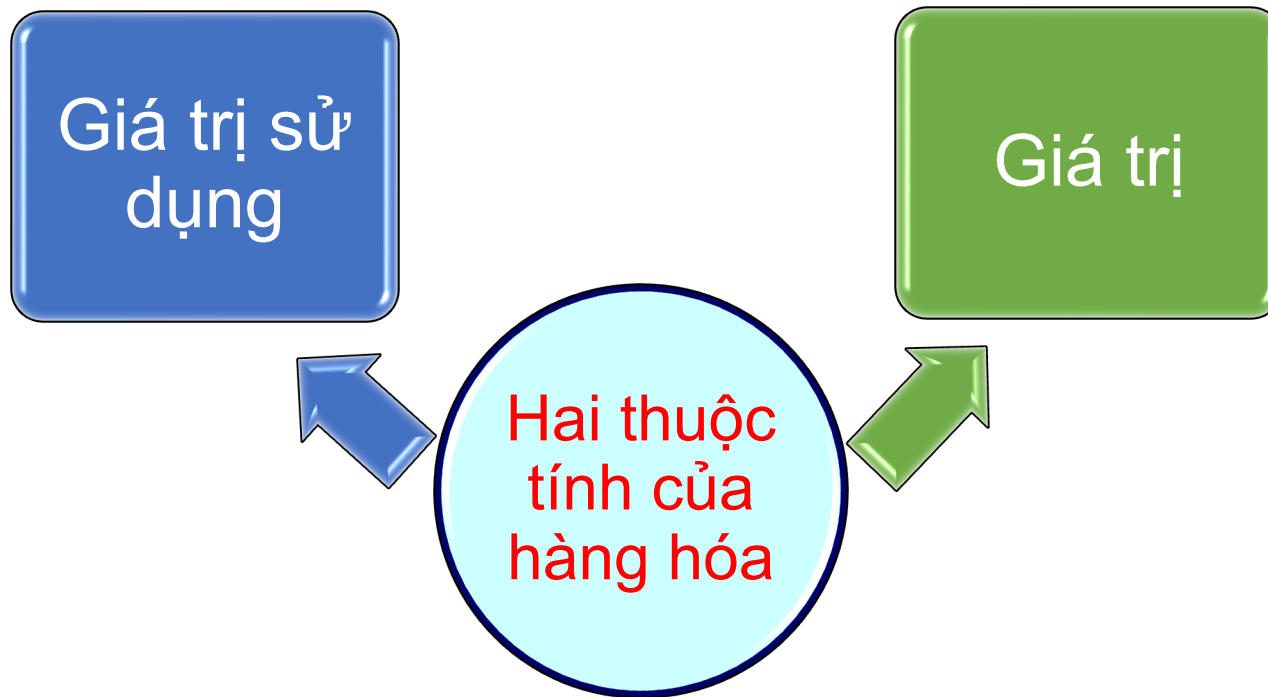
## 2. Hàng hóa

### Khái niệm





- Hai thuộc tính cơ bản của hàng hóa



## Giá trị sử dụng

Là công dụng của hàng hóa, nó có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người.



- Giá trị sử dụng của hàng hóa có các đặc trưng

- :

+ Do thuộc tính tự nhiên của hàng hóa quy định;

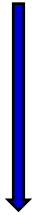
+ Có thể có một hoặc nhiều công dụng; ngày càng phong phú, đa dạng, hiện đại



# Giá trị

Giá trị

Thông  
qua



Giá trị trao đổi

1 đôi dép = 5 kg gạo?

Giá trị



Lao động của người sản xuất hàng hóa kết tinh  
trong hàng hóa

## Đặc trưng của giá trị hàng hóa:

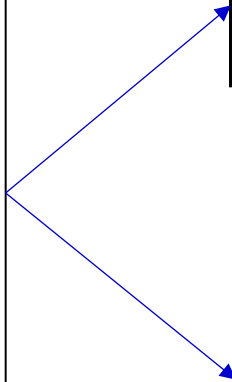
- + Là một phạm trù lịch sử gắn với sản xuất hàng hóa.
- + Biểu hiện QHSX xã hội, tức là những mối quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất hàng hóa.



d. Tính chất  
hai mặt của  
lao động  
sản xuất  
hàng hóa

Lao động cụ  
thể

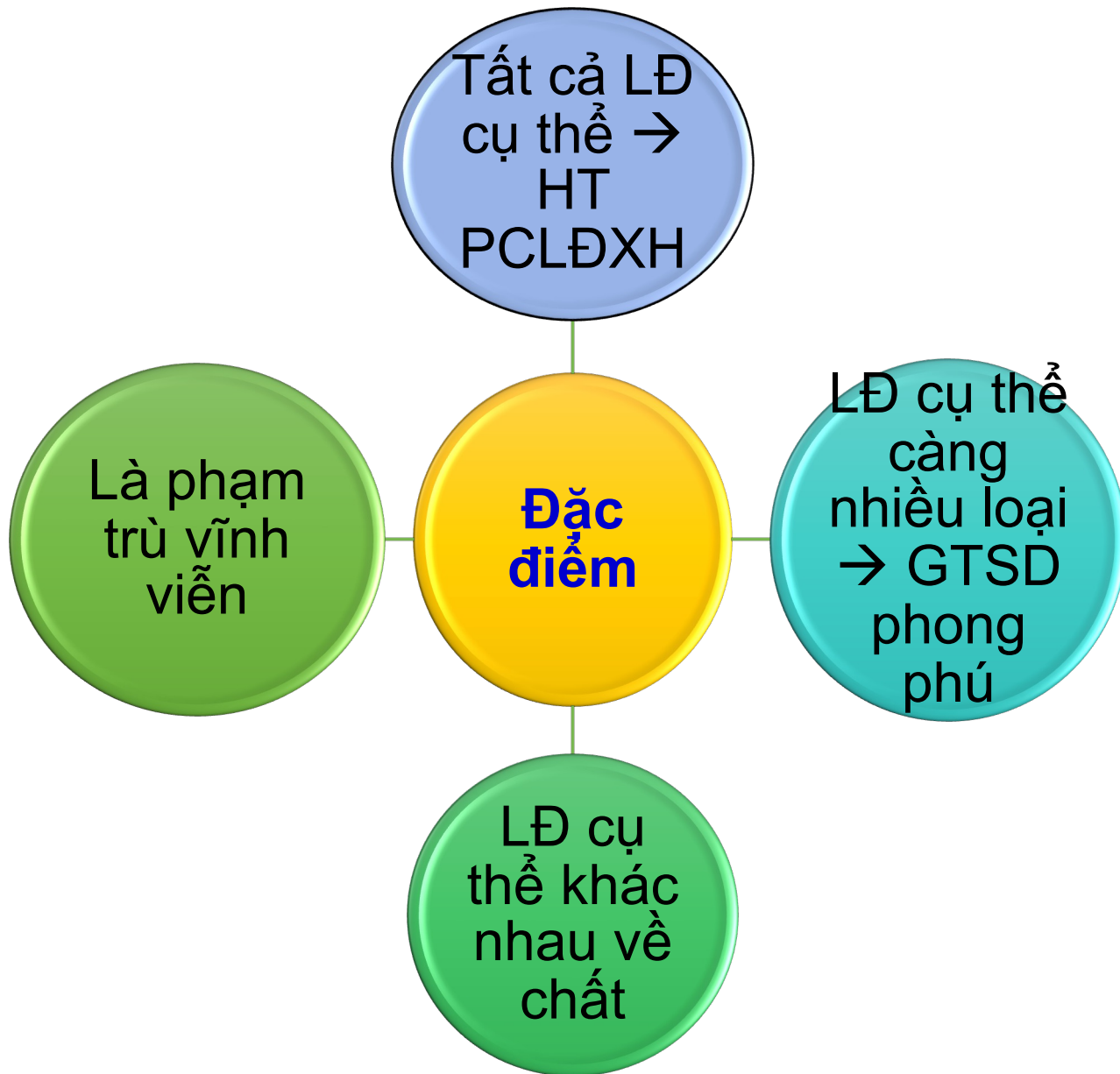
Lao động  
trừu tượng



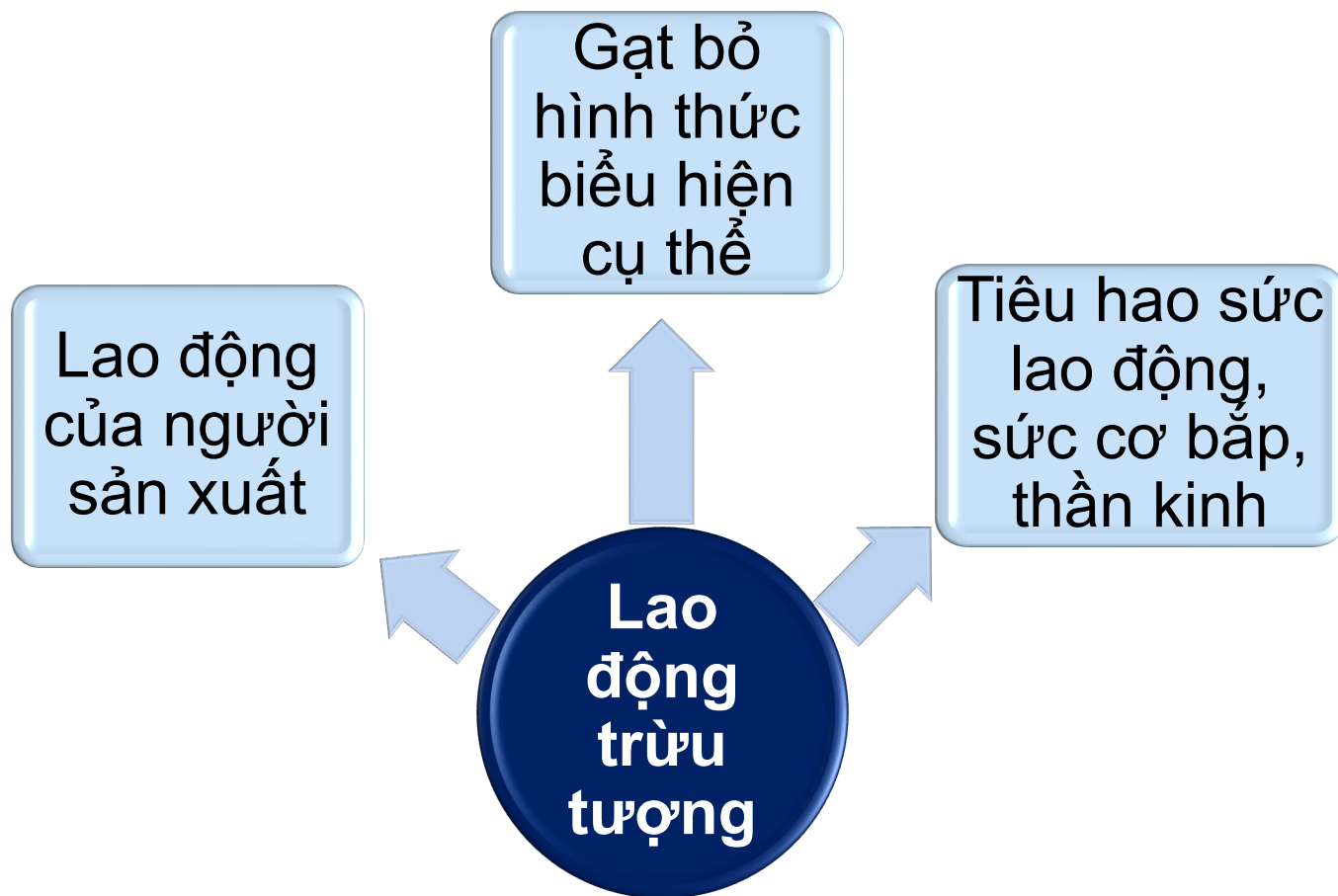
## Lao động cụ thể



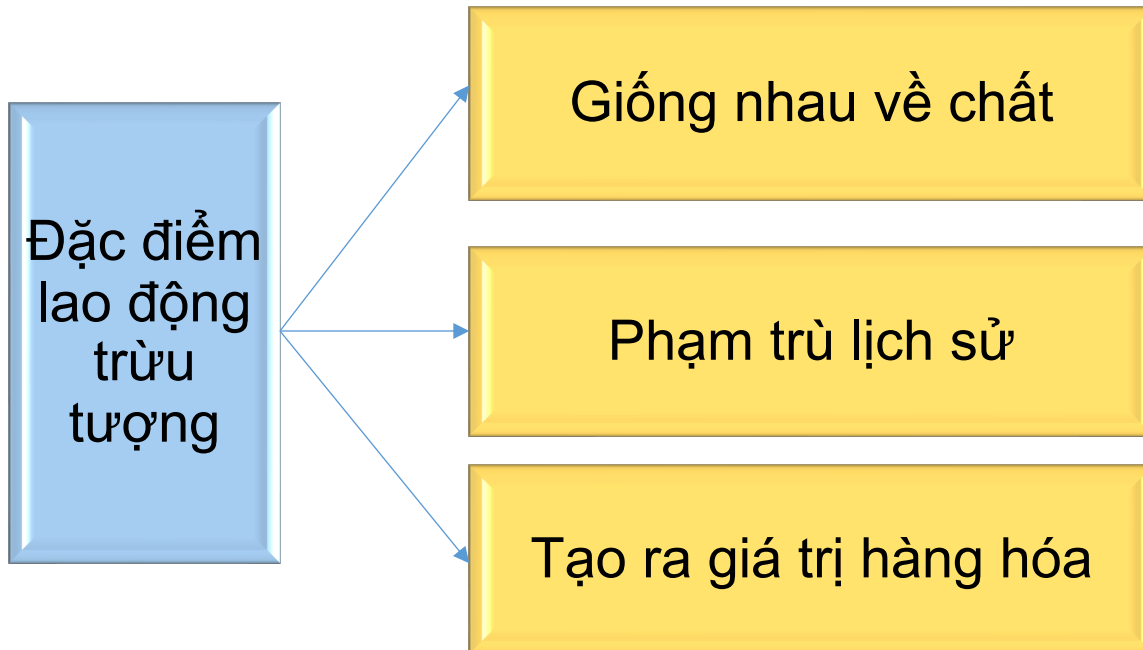
Lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những ngành nghề chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích, đối tượng, phương pháp, phương tiện và kết quả riêng



## Lao động trù tuợng

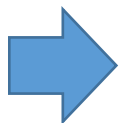


# Lao động trù tuợng





Tính  
chất hai  
mặt của  
lao động  
sản xuất  
hàng  
hóa



Thống  
nhất

Là 2 mặt của cùng một lao động

Lao động cụ  
thể

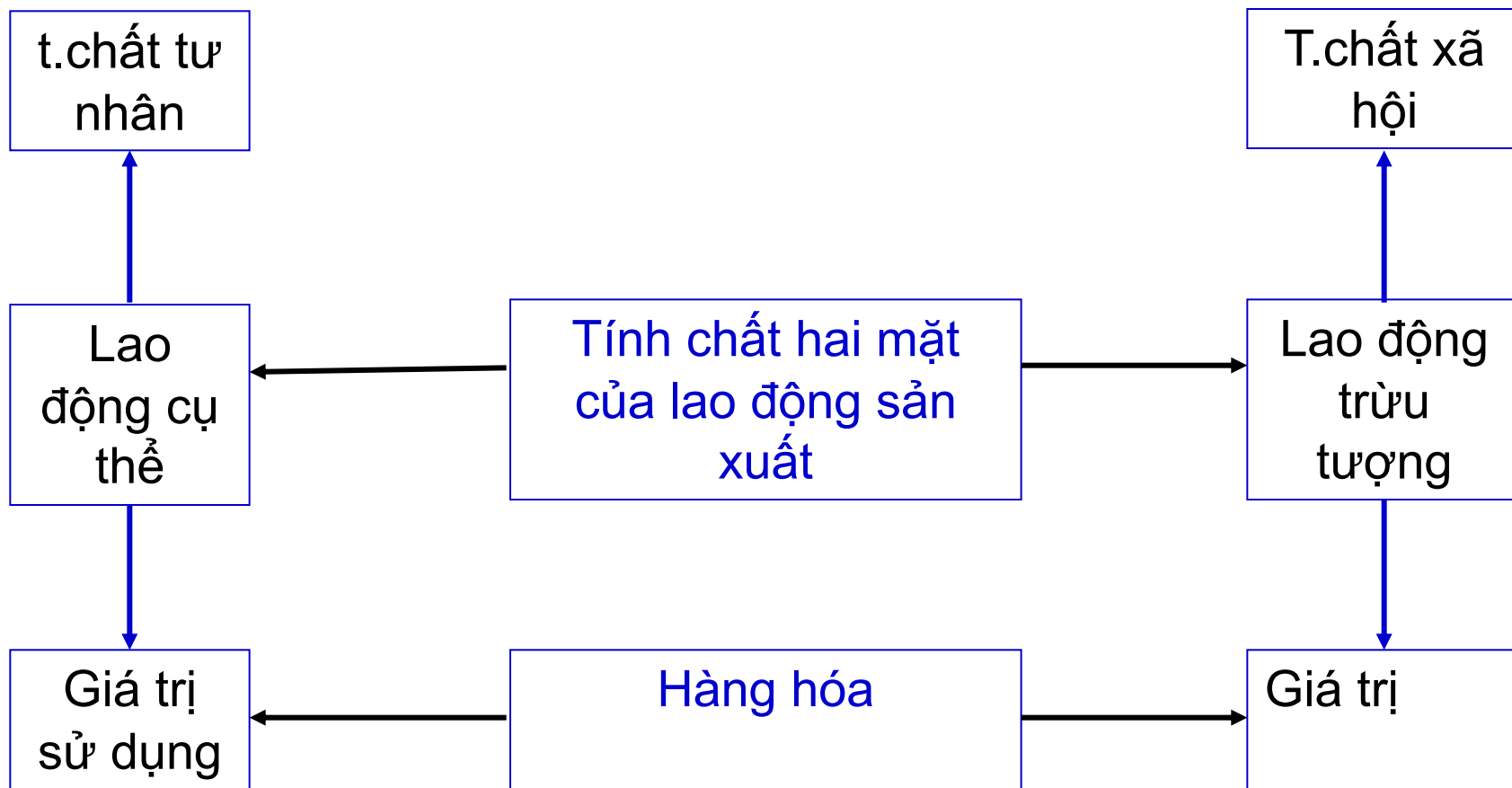
Lao động trừu  
tượng

Mâu  
thuẫn

Lao động cụ thể ><  
Lao động trừu tượng



LĐ tư nhân >< LĐ  
xã hội



Sơ đồ: Mối quan hệ giữa hàng hóa và tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

# Các nhân tố ảnh hưởng tới lượng giá trị hàng hóa



# Thước đo lượng giá trị hàng hóa



Ví dụ: tính thời gian LĐXH cần thiết

Người sản xuất	Số lượng sản phẩm	Hao phí lao động/sản phẩm
A	15	2h
B	75	3h
C	10	4h

$$\text{TGLĐXHCT} = \frac{(15 \times 2) + (75 \times 3) + (10 \times 4)}{15 + 75 + 10} = 2,95 \text{ h}$$



## 1. Năng suất lao động

1. NSLĐ là gì?
2. Ảnh hưởng đến lượng GTHH ntn?
3. Nhân tố nào a/h đến NSLĐ
4. Làm gì để tăng NSLĐ?

## Những nhân tố ảnh hưởng

1. Tính chất giản đơn hay phức tạp LĐ là gì?
2. Ảnh hưởng đến lượng GTHH ntn?

## 2. Tính chất giản đơn hay phức tạp của LĐ

1. CĐLĐ là gì?
2. Ảnh hưởng đến lượng GTHH ntn?
3. Nhân tố nào a/h đến CĐLĐ
4. Có nên tăng CĐLĐ?

## Cường độ lao động

## Năng suất lao động (NSLĐ)

Năng suất lao động



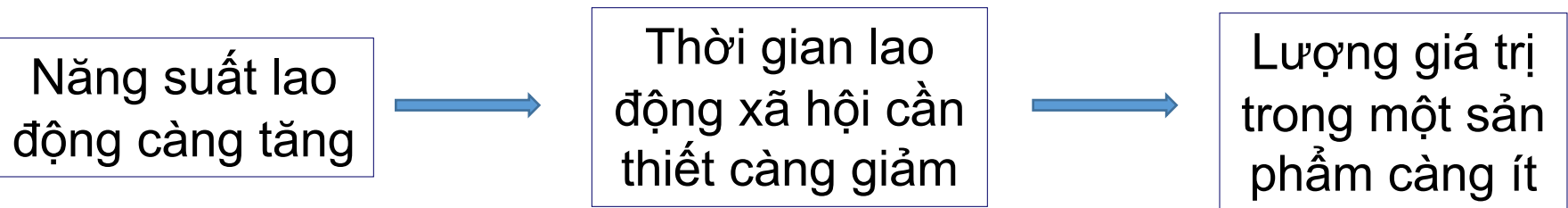
Năng lực sản xuất  
của người lao động



Số lượng sản phẩm sản xuất ra  
trong một đơn vị thời gian

Số lượng thời gian cần thiết để  
sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

## Vai trò của NSLĐ đối với lượng giá trị hàng hóa



Chưa Tăng: 1 sản phẩm hao phí 2h → 1sp/2h  
Tăng NSLĐ: 2                                      2h → 1sp/1h

Những  
nhân tố  
ảnh  
hưởng  
năng suất  
lao động



```
graph LR; A[Những nhân tố ảnh hưởng năng suất lao động] --> B[Trình độ khéo léo của người lao động;]; A --> C[Sự phát triển của khoa học – kỹ thuật; trình độ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất]; A --> D[Sự kết hợp xã hội của sản xuất, hiệu quả của TLSX và điều kiện tự nhiên.];
```

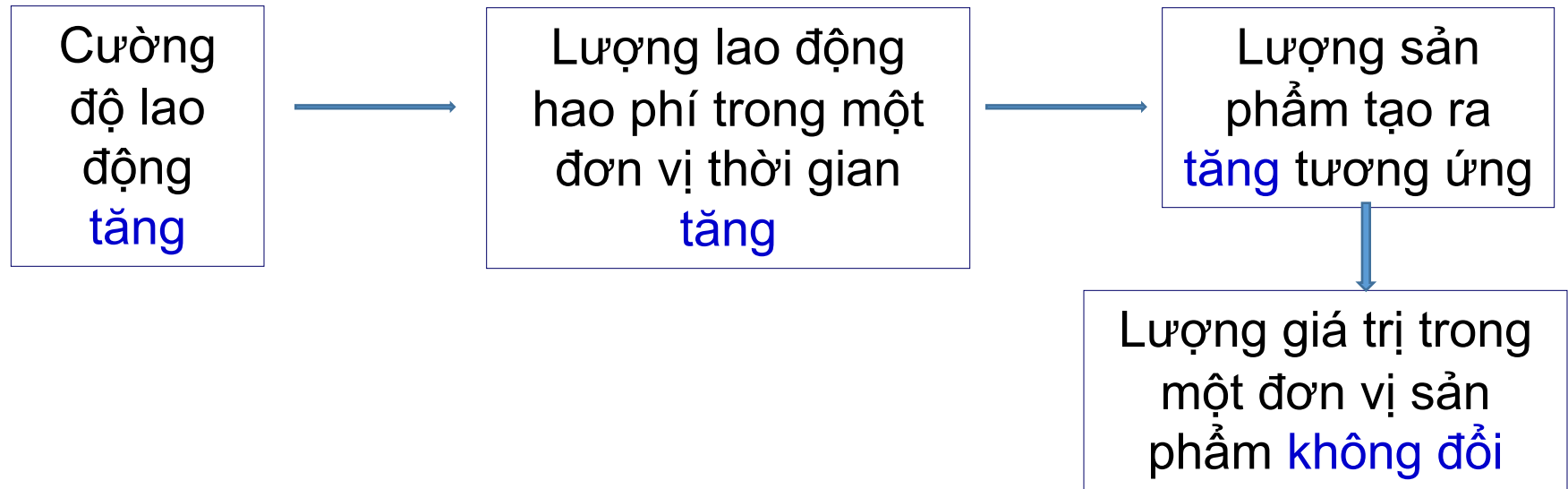
Trình độ khéo léo của người lao động;

Sự phát triển của khoa học – kỹ thuật; trình độ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất

Sự kết hợp xã hội của sản xuất, hiệu quả của TLSX và điều kiện tự nhiên.

## Cường độ lao động

Cường độ lao động là mức độ khẩn trương, căng thẳng của lao động

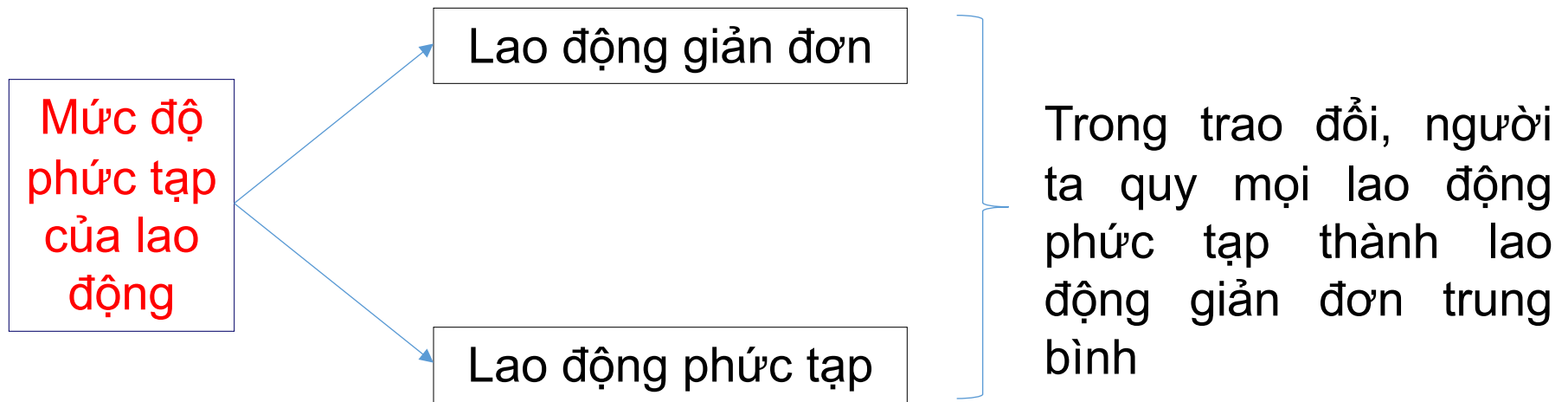


➔ Cường độ lao động tỷ lệ thuận với lượng giá trị hàng hóa



## So sánh tăng năng suất lao động với tăng cường độ lao động

Tiêu chí so sánh	<i>Tăng năng suất lao động</i>	<i>Tăng cường độ lao động</i>
Số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian	Tăng	Tăng
Số lượng hao phí trong một đơn vị sản phẩm	Không đổi	Tăng
Lượng giá trị một đơn vị sản phẩm	Giảm	Không đổi



Lượng giá trị hàng hóa là thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó

# 3. Tiền tệ

## a. Nguồn gốc và bản chất của tiền

- Tiền là kết quả của quá trình phát triển sản xuất và trao đổi hàng hóa, là sản phẩm của sự phát triển các hình thái giá trị từ thấp đến cao.



## a. Nguồn gốc và bản chất của tiền

Giá trị sử dụng của hàng hóa này là hình thức biểu hiện của hàng hóa kia. Đây là hình thái sơ khai, giản đơn



## a. Nguồn gốc và bản chất của tiền


### Hình thái mở rộng:

một hàng hóa có thể trao đổi với nhiều hàng hóa khác nhau



## Hình thái chung

- VD:    1 cái rìu    =  
hoặc   20 kg thóc =  
hoặc   3 m vải     =



1 con cừu

## a. Nguồn gốc và bản chất của tiền

### Hình thái tiền tệ

Ví dụ:

1 cái rìu  
hoặc 20 kg thóc  
hoặc 3 m vải ... } = 0,2 phân vàng

Nghĩa là vật ngang giá chung được cố định lại ở một hàng hóa độc tôn và phổ biến.

## a. Nguồn gốc và bản chất của tiền

### Hình thái tiền tệ

- Lúc đầu có nhiều hàng hóa đóng vai trò tiền tệ: mai rùa, vỏ sò... Khi con người khai thác được kim loại, thì kim loại đóng vai trò tiền tệ và cuối cùng là vàng và bạc
- Trong lưu thông, tiền vàng và bạc tỏ ra không thuận tiện, nên được thay bằng tiền giấy.





## Sự ra đời tiền giấy



Hồ Quý Ly (1336 – 1407)



Bản vẽ tiền Thông bảo hội sao

## *Sự ra đời tiền giấy*

**Ở Anh trước 9/1931**

**4,25 GBP = 1 ounce vàng**

**Ở Mỹ 1879 - 1933:**

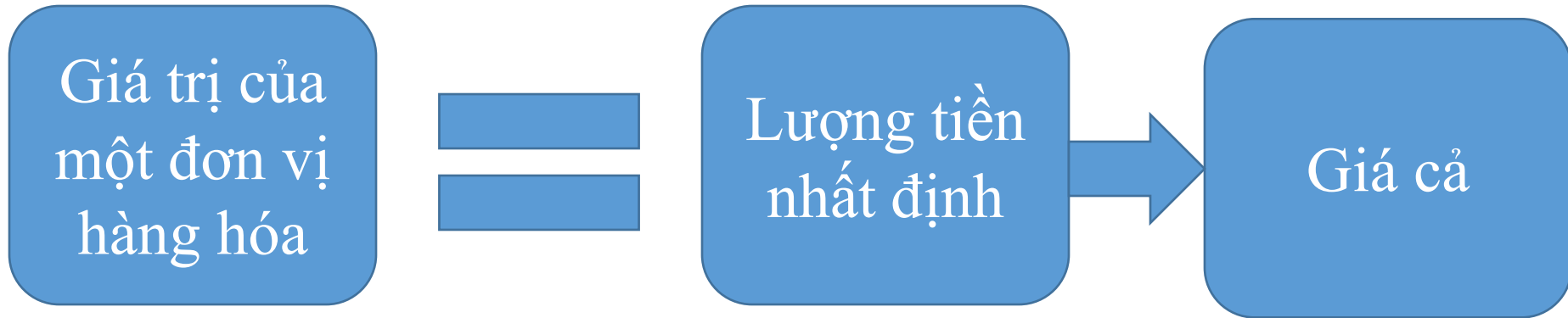
**20,67 usd = 1 ounce vàng**

## a. Nguồn gốc và bản chất của tiền

- ➔ Tiền về bản chất là một loại hàng hóa đặc biệt, là kết quả của quá trình phát triển của SX và trao đổi hàng hóa, đóng vai trò làm vật ngang giá chung trong trao đổi.
- ➔ Tiền tệ là hình thái biểu hiện giá trị của hàng hóa, phản ánh lao động xã hội và mối quan hệ giữa những người SX và trao đổi.



## a. Nguồn gốc và bản chất của tiền



Giá cả hàng hoá chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố: giá trị của hàng hoá, mức độ khan hiếm của hàng hoá, cung – cầu về hàng hoá, đầu cơ, giá trị của đồng tiền...

## b. chức năng của tiền

### - Thước đo giá trị:

Tiền tệ được dùng để biểu hiện và đo giá trị của hàng hóa.

Để đo giá trị thì tiền phải có giá trị - đó là tiền vàng

Ở Anh trước 9/1931

**4,25 GBP = 1 ounce vàng**

Ở Mỹ 1879 - 1933:

**20,67 usd = 1 ounce vàng**



## - Phương tiện lưu thông

- Tiền tệ đóng vai trò trung gian làm vật ngang giá chung trong trao đổi hàng hóa.
- Công thức của lưu thông hàng hóa:  $H - T - H$ .



## **- Phương tiện thanh toán**

Sản xuất và trao đổi hàng hóa ngày càng phát triển việc mua bán chịu ngày càng tăng nên tiền giữ chức năng thanh toán, tiền chi trả khi công việc đã hoàn thành như trả lương, tiền mua bán chịu, nộp thuế...

## **- Phương tiện cất trữ**

Tiền là phương tiện cất trữ vì nó là đại biểu cho mọi của cải khác. Tiền được cất trữ là tiền được rút ra khỏi lưu thông.

- Cất trữ tiền là một hình thức cất trữ của cải. Chỉ có tiền vàng, tiền bạc đủ giá trị mới làm chức năng cất trữ.



## - Tiền tệ thế giới

Sản xuất ngày càng phát triển, quan hệ mua bán ngày càng được mở rộng ra phạm vi toàn thế giới, tiền tệ lúc này xuất hiện chức năng mới, chức năng tiền tệ thế giới, nghĩa là thanh toán quốc tế.



## 4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay

### a. Dịch vụ

Dịch vụ là các hoạt động lao động của con người được thực hiện trong các sản phẩm vô hình nhằm thỏa mãn nhu cầu người có nhu cầu về dịch vụ đó



## **Đặc điểm HH Dịch vụ**

- Không tách rời nhà cung cấp dịch vụ
- Quá trình sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời.
- Không thể cất trữ
- Tạo ra lợi ích nhưng không bao gồm sở hữu

# Quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay

Ngày nay hình thành những yếu tố mua bán không hoàn toàn do hao phí lao động mà có

=> Hàng hóa đặc biệt



# Quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay

Đặc trưng: có giá trị sử dụng, có giá cả, có thể trao đổi, mua bán nhưng lại không do hao phí lao động trực tiếp tạo ra như các hàng hóa thông thường khác.





# Quyền sử dụng đất



Quyền sử dụng đất



## Quyền sử dụng đất

Giá cả quyền sử dụng đất tăng cao do tính khan hiếm của bề mặt vỏ trái đất và trình độ phát triển của LLSX



# Quyền sử dụng đất

Sự giàu có nhờ buôn bán đất đai làm cho người ta lầm tưởng về bản chất của hoạt động mua bán này





# Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được mua - bán => do đó có giá cả. Giá cả đất đai không phản ánh giá trị của quyền sử dụng đất, mà phản ánh mối quan hệ giữa con người với nhau khi thấy được sự khan hiếm đất.

Trong việc mua bán đất đai, thực chất là tiền từ túi người này chuyển sang túi người khác. Tiền làm phương tiện thanh toán. Giá trị không phát sinh từ mua bán đất đai. Sự giàu có là do chênh lệch giá

Những người giàu nhất trên thị trường chứng khoán trong đó phần lớn hoạt động trong lĩnh vực bất động sản

Số liệu tính đến tháng 12/2018

STT	Doanh nhân	Tài sản (tỉ đồng)	Năm sinh	Tên công ty	Mã CP
1	Phạm Nhật Vượng	190.249	1968	Tập đoàn Vingroup	VIC
2	Nguyễn Thị Phương Thảo	18.392	1970	Công ty cổ phần Sovico	SVC
3	Trịnh Văn Quyết	16.744	1975	Tập đoàn FLC	FLC
6	Bùi Thành Nhơn	12.236	1958	Tập đoàn Đầu tư Địa ốc NoVa	NVL

## Thương hiệu (danh tiếng)

Bạn đã từng mua hàng hóa vì nó có thương hiệu?

Theo bạn thương hiệu có được vì lý do gì?



# Thương hiệu

Giữa một hàng hóa của thương hiệu nổi tiếng với thương hiệu bạn chưa biết nhưng có chất lượng, giá cả, hậu mãi như nhau, bạn chọn cái nào? Lý do?



# Thương hiệu



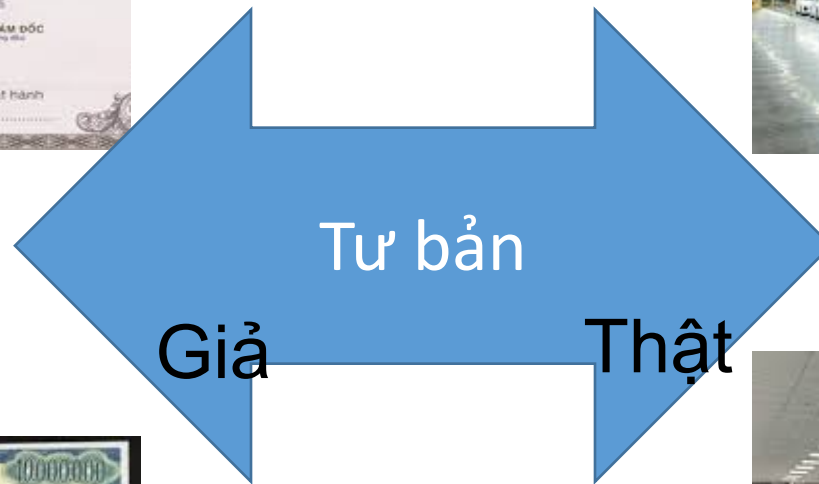
**Là chủ câu lạc bộ,  
bạn chọn ai?**

# Chứng khoán, chứng quyền và một số giấy tờ có giá





Chứng khoán, chứng quyền được được trao đổi mua bán trên TTCK, chứng quyền



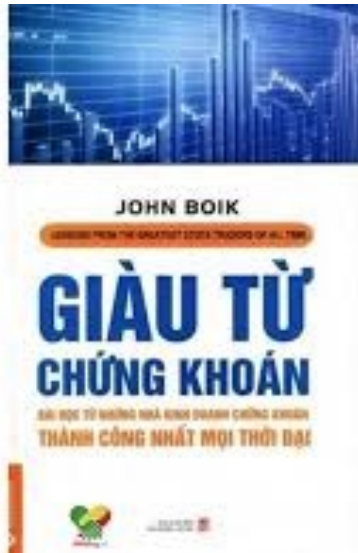
# Chứng khoán, chứng quyền và một số giấy tờ có giá

=> Vì vậy, người ta không mua bán các loại chứng khoán mà không gắn với một chủ thể sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế.

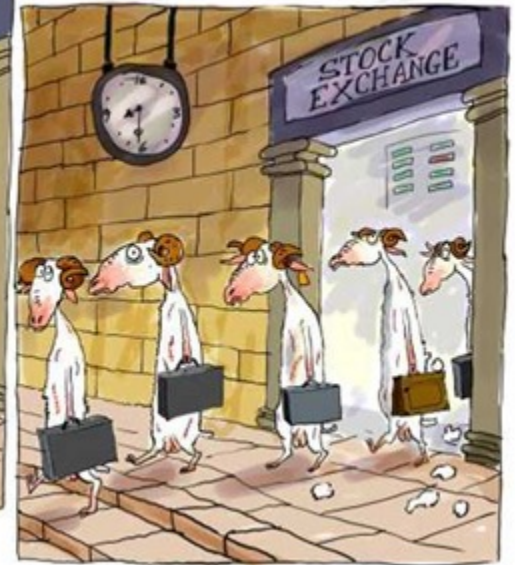
=> chứng khoán, chứng quyền là loại yếu tố phái sinh, đại diện, có tính hàng hóa nhưng bản thân chúng không phải là hàng hóa như hàng hóa thông thường



# Chứng khoán, chứng quyền và một số giấy tờ có giá



Giàu lên



Khánh kiệt

## II. Thị trường và nền kinh tế thị trường

### 1. Thị trường

#### a. Khái niệm và vai trò của thị trường

Theo nghĩa hẹp, thị trường là nơi diễn ra hành vi trao đổi, mua bán hàng hóa giữa các chủ thể kinh tế với nhau



# 1. Thị trường

## a. Khái niệm và vai trò của thị trường

Theo nghĩa rộng, là tổng hòa các mối quan hệ liên quan đến trao đổi, mua bán hàng hóa trong xã hội, được hình thành do những điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội nhất định



# 1. Thị trường

## a. Khái niệm và vai trò của thị trường

Căn cứ vào đối tượng

→ TLSX

→ TLTD.

Căn cứ phạm vi hoạt động

→ Thị trường trong nước

→ Thị trường khu vực

yếu tố đầu vào và đầu ra

→ Thị trường các yếu tố đầu vào

→ Thị trường các hàng hóa đầu ra.

# 1. Thị trường

## a. Khái niệm và vai trò của thị trường

Căn cứ vào tính chuyên biệt của thị trường: thị trường chứng khoán, thị trường khoa học công nghệ, thị trường lao động...

Căn cứ vào tính chất và cơ chế vận hành: thị trường tự do, thị trường có điều tiết, thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường cạnh tranh không hoàn hảo (độc quyền).



# 1. Thị trường

## a. Khái niệm và vai trò của thị trường

### Vai trò

```
graph LR; VT[Vai trò] --> Y[1. Điều kiện, môi trường cho sản xuất phát triển]; VT --> DB[2. Kích thích sự sáng tạo, phân bổ nguồn lực hiệu quả cho nền kinh tế.]; VT --> LB[3. Gắn kết nền kinh tế thành một chỉnh thể, gắn kết kinh tế quốc gia với kinh tế thế giới];
```

1. Điều kiện, môi trường cho sản xuất phát triển

2. Kích thích sự sáng tạo, phân bổ nguồn lực hiệu quả cho nền kinh tế.

3. Gắn kết nền kinh tế thành một chỉnh thể, gắn kết kinh tế quốc gia với kinh tế thế giới

# **1. Thị trường**

## **b. Cơ chế thị trường và nền KTTT**

Cơ chế thị trường là hệ thống các quan hệ kinh tế mang đặc tính tự điều chỉnh các cân đối của nền kinh tế theo yêu cầu của các quy luật kinh tế

Dấu hiệu: giá cả hình thành tự do

# 1. Thị trường

## b. Cơ chế thị trường và nền KTTT

Nền KTTT là nền kinh tế được vận hành theo CCTT. Đó là nền KTHH phát triển cao, ở đó mọi quan hệ sản xuất và trao đổi đều được thông qua thị trường, chịu sự tác động, điều tiết của các quy luật thị trường.

Kinh tế tự  
nhiên

kinh tế hàng  
hóa giản đơn

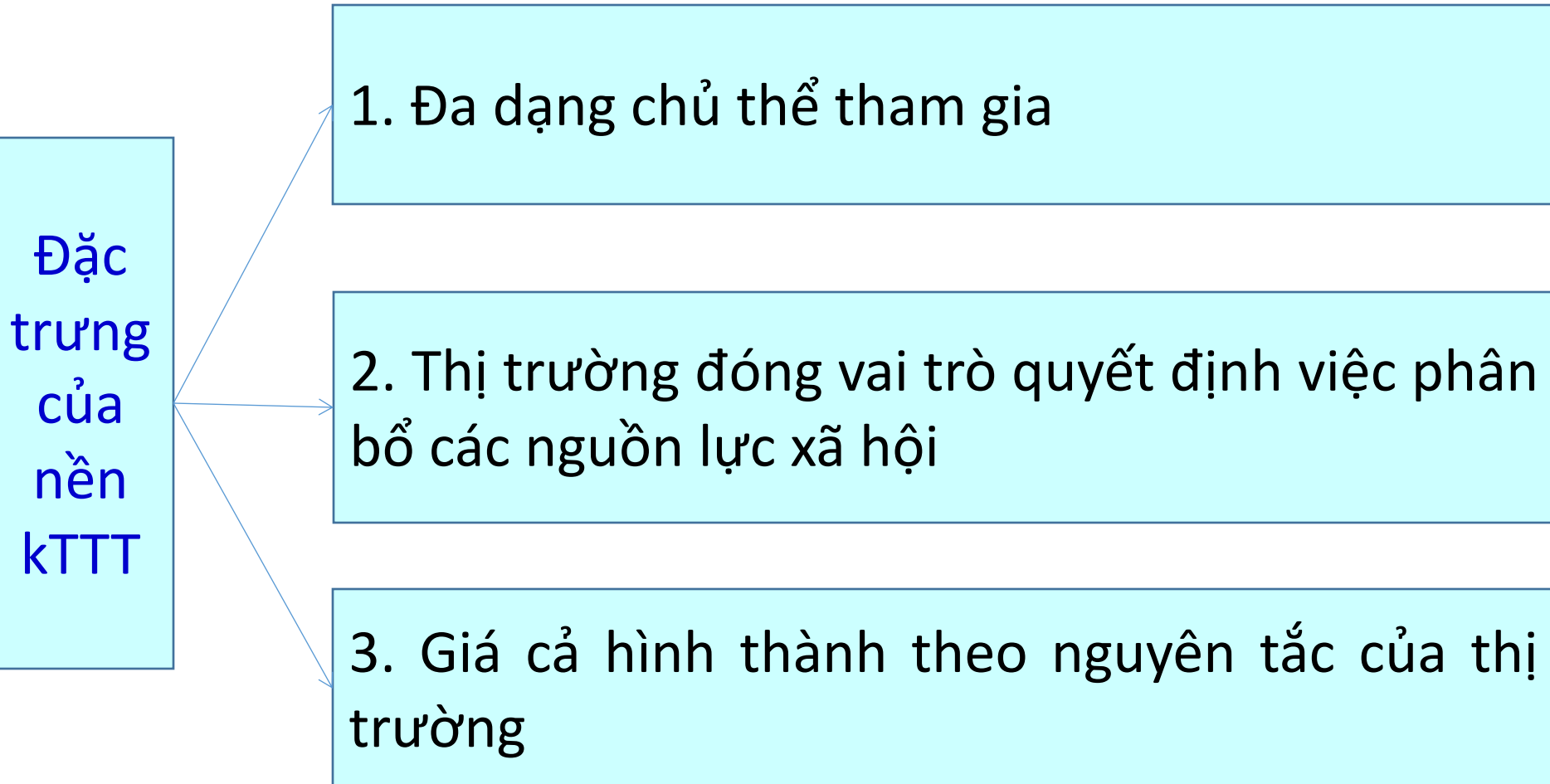
Kinh tế hàng  
hóa lớn

kinh tế thị  
trường



# 1. Thị trường

## b. Cơ chế thị trường và nền KTTT



# 1. Thị trường

## b. Cơ chế thị trường và nền KTTT

Đặc  
trưng  
của  
nền  
kTTT

4. Lợi ích là động lực của các chủ thể kinh tế.

5. Nhà nước thực hiện chức năng quản lý đồng thời khắc phục những khuyết tật của thị trường.

6. Nền kinh tế mở, thị trường trong nước gắn với thị trường quốc tế.

# Ưu thế của KTTT



Kích thích đổi mới, sáng tạo



Thỏa mãn tối đa nhu cầu của con người

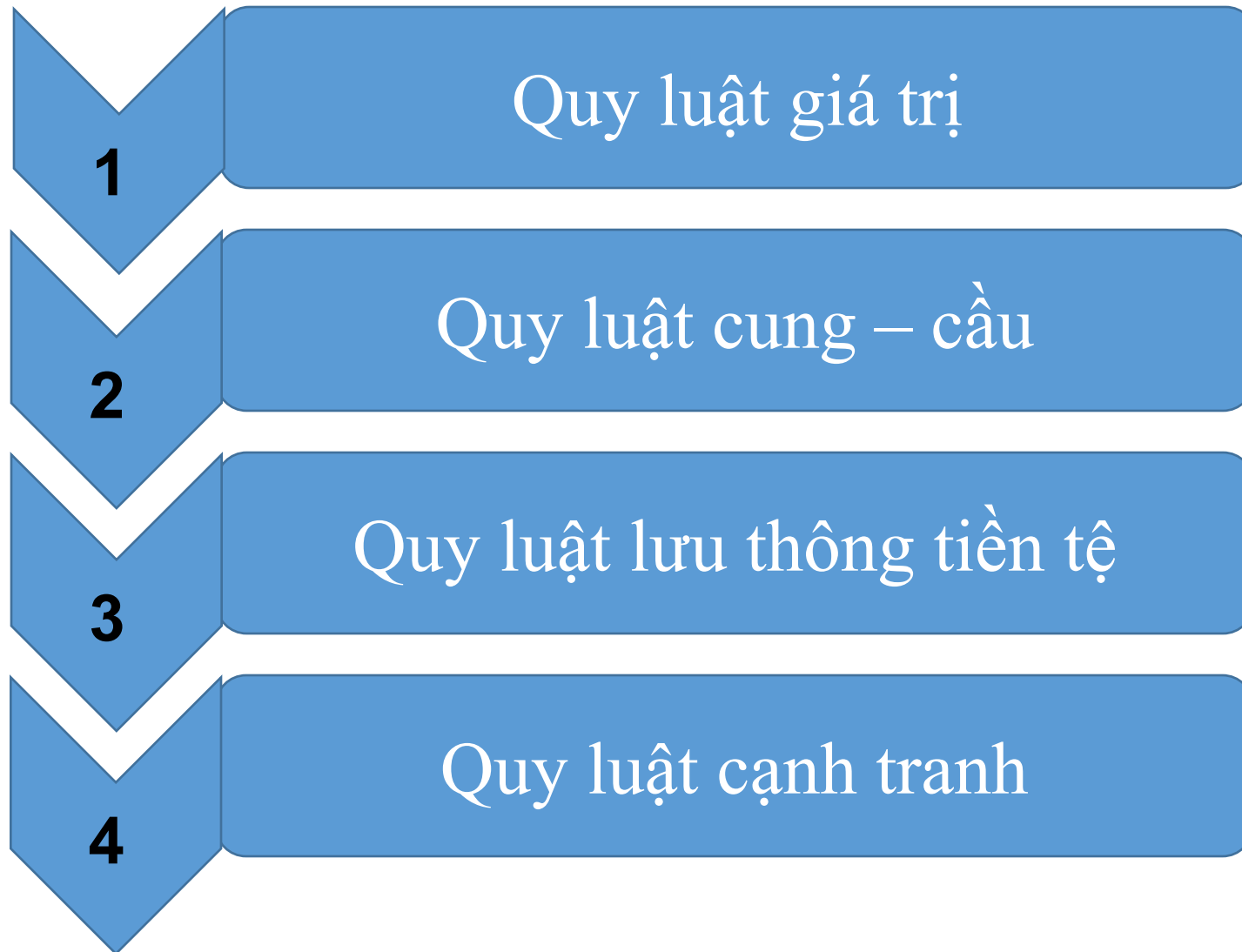


Phát huy tốt nhất tiềm năng của các chủ thể, vùng miền, quốc gia

# Khuyết tật của KTTT



### c. Một số quy luật kinh tế chủ yếu của thị trường



## Quy luật giá trị

-ND: sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.

- Yêu cầu:

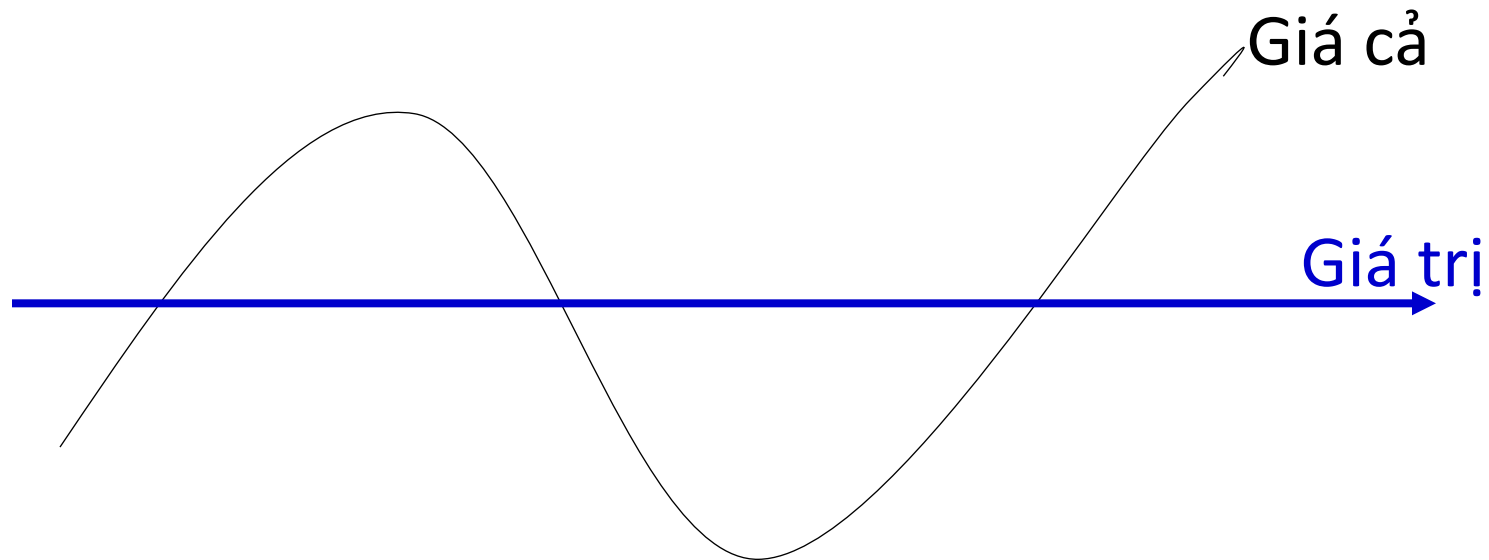
+ Hạ thấp hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hoặc bằng hao phí lao động xã hội cần thiết.

+ Trao đổi phải theo nguyên tắc ngang giá, lấy giá trị xã hội làm cơ sở.

## Quy luật giá trị

- Biểu hiện hoạt động của quy luật:

1. Cung = Cầu  $\rightarrow$  Giá cả = Giá trị
2. Cung > Cầu  $\rightarrow$  Giá cả < Giá trị
3. Cung < Cầu  $\rightarrow$  Giá cả > Giá trị



# Quy luật giá trị

- Tác động:

*Thứ nhất*, điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá

+ giá cả > giá trị.

⇒ hàng hóa sản xuất có lãi =>

⇒ kích thích mở rộng và đẩy mạnh sản xuất để tăng cung;  
ngược lại cầu giảm vì giá tăng.



## Quy luật giá trị

+ giá cả < giá trị.

⇒ hàng hóa sản xuất ra không có lãi =>

⇒ ngừng hoặc giảm sản xuất.

+ Giá cả bằng với giá trị=> việc sản xuất phù hợp với yêu cầu xã hội

+ **Điều tiết lưu thông:** Dòng chảy của hàng hóa từ nơi giá thấp đến nơi giá cao, từ nơi có nhiều hàng đến nơi có ít hàng.



## Quy luật giá trị

*Thứ hai*, kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để tăng năng suất lao động.

Điều kiện  
SX khác  
nhau

Hao phí  
lao động  
khác  
nhau

Hạ thấp  
hao phí  
lao động

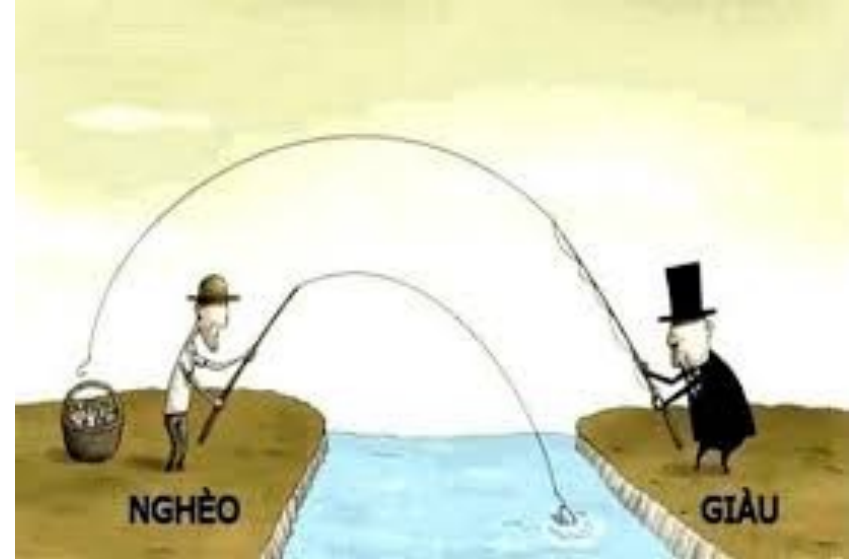
Cải tiến kỹ  
thuật, ứng  
dụng  
CMCN

Tăng  
năng  
suất lao  
động



## Tác động của quy luật giá trị

- Thứ ba, phân hóa những người sản xuất thành những người giàu, người nghèo một cách tự nhiên



## Quy luật cung – cầu

Là quy luật kinh tế điều tiết quan hệ giữa cung (bên bán) và cầu (bên mua) hàng hóa trên thị trường



## Quy luật cung – cầu

- **Cầu** là số lượng hàng hóa mà người mua sẵn sàng và có khả năng mua ở các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định.
- Nhân tố tác động đến lượng cầu: Giá cả, thu nhập, thị hiếu, kỳ vọng...
- **Cung** là số lượng hàng hóa mà người bán sẵn sàng và có khả năng bán ở các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định.
- Nhân tố tác động đến lượng cung: Giá cả, giá cả yếu tố đầu vào, công nghệ, kỳ vọng...

## Quy luật cung – cầu

Cung – cầu có mối quan hệ hữu cơ với nhau và ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả

Cung – cầu tác động lẫn nhau:

Cầu tăng  $\Rightarrow$  mở rộng SX  $\Rightarrow$  cung tăng

Cầu giảm  $\Rightarrow$  SX giảm  $\Rightarrow$  cung giảm

Cung – cầu ảnh hưởng đến giá cả:

Cung = cầu -----  $\rightarrow$  giá cả = giá trị

Cung > cầu -----  $\rightarrow$  giá cả < giá trị

Cung < cầu -----  $\rightarrow$  giá cả > giá trị

## Quy luật cung – cầu

Giá cả ảnh hưởng tới cung – cầu:

Giá cả tăng: cung tăng -----→ cầu giảm

Giá cả giảm: cung giảm -----→ cầu tăng



# Quy luật cung – cầu

## Vận dụng quy luật cung – cầu:

Nhà  
nước

Điều tiết cung – cầu trên thị trường thông  
qua các giải pháp vĩ mô

Người  
sản  
xuất

Quyết định mở rộng hay thu hẹp sản xuất,  
kinh doanh

Người  
tiêu  
dùng

Quyết định mua hàng hóa ứng với các  
trường hợp cung cầu

# 1. Thị trường

## c. Một số quy luật kinh tế chủ yếu của thị trường

### Quy luật lưu thông tiền tệ

- Quy luật lưu thông tiền tệ là quy luật quy định số lượng tiền cần cho lưu thông hàng hóa ở mỗi thời kỳ nhất định.
- Khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông = tổng số giá cả hàng hóa / số vòng quay của đồng tiền cùng loại.

Công thức: 
$$M = \frac{P.Q}{V}$$

Trong đó:

- M: khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông
- Q: khối lượng hàng hóa và dịch vụ
- P: giá cả hàng hóa
- V: số vòng lưu thông của đồng tiền

- Khi tiền lưu thông hàng hóa phát triển, việc thanh toán không dùng tiền mặt trở nên phổ biến:

$$M = \frac{P.Q - (G1 + G2) + G3}{V}$$

Trong đó: P.Q: tổng giá cả hàng hóa

G1: tổng giá cả hàng hóa bán chịu

G2: tổng giá cả hàng hóa khấu trừ cho nhau

G3 : tổng giá cả hàng hóa đến kỳ thanh toán

V: số vòng quay trung bình của tiền

Vì sao cần xác định  
lượng tiền cần thiết  
trong lưu thông?



- **Lạm phát** là tình trạng mức giá chung của toàn bộ nền kinh tế tăng lên trong một thời gian nhất định

- **Biểu hiện**

sự tăng lên của chỉ số vật giá (CPI) hoặc sự mất giá của đồng tiền.

## - Phân loại:

Dựa vào tốc độ tăng giá có thể chia lạm phát thành các loại:

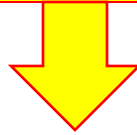
- + Lạm phát vừa phải
- + Lạm phát phi mã
- + Siêu lạm phát

- Nguyên nhân lạm phát:
  - + Lạm phát cầu kéo.
  - + Lạm phát chi phí đẩy.
  - + Lạm phát tiền tệ.
- Hậu quả của lạm phát:





# Quy luật cạnh tranh



Quy luật kinh tế điều tiết một cách khách quan mối quan hệ ganh đua kinh tế giữa các chủ thể trong sản xuất và trao đổi hàng hóa.

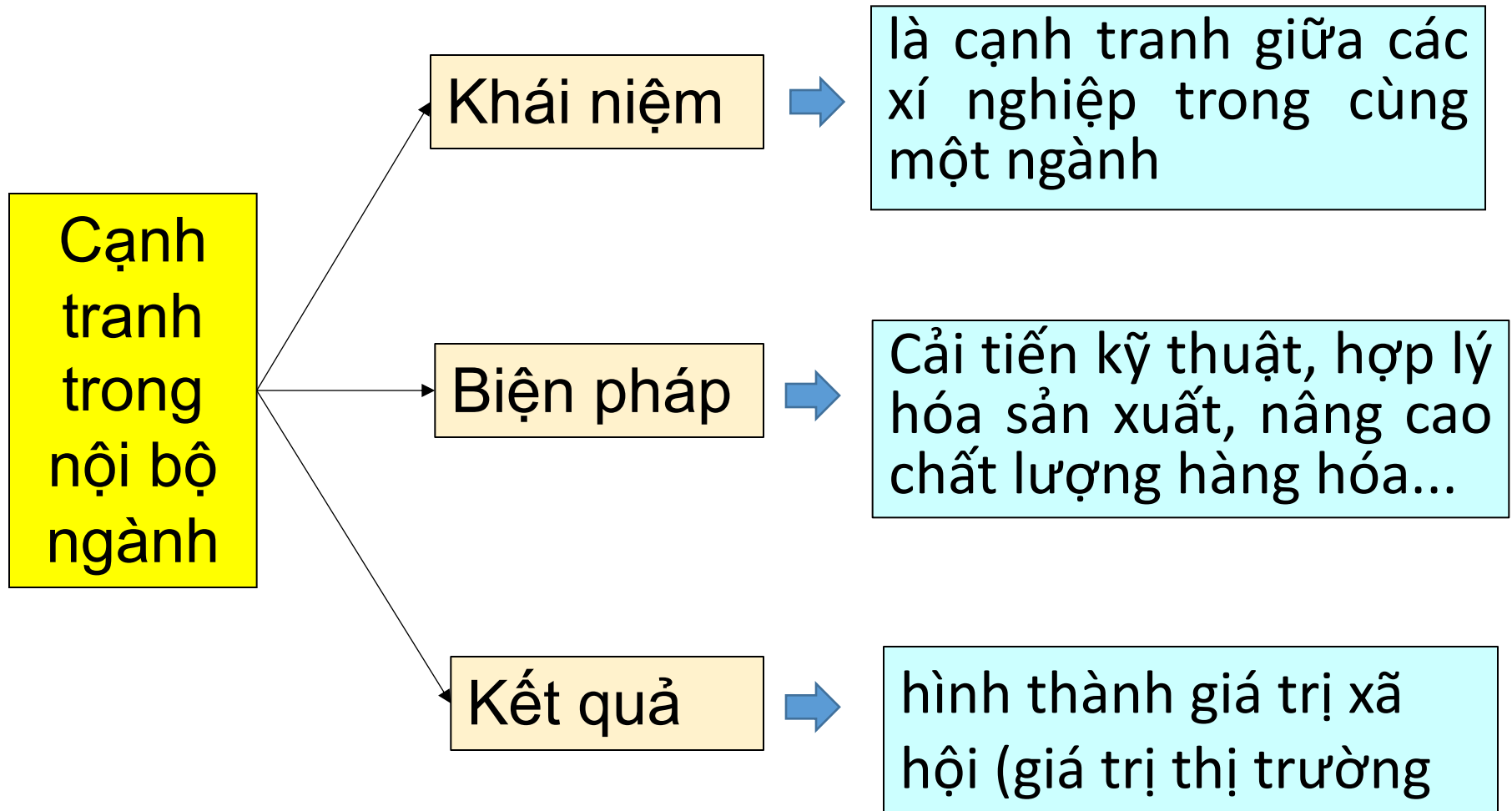


# Quy luật cạnh tranh

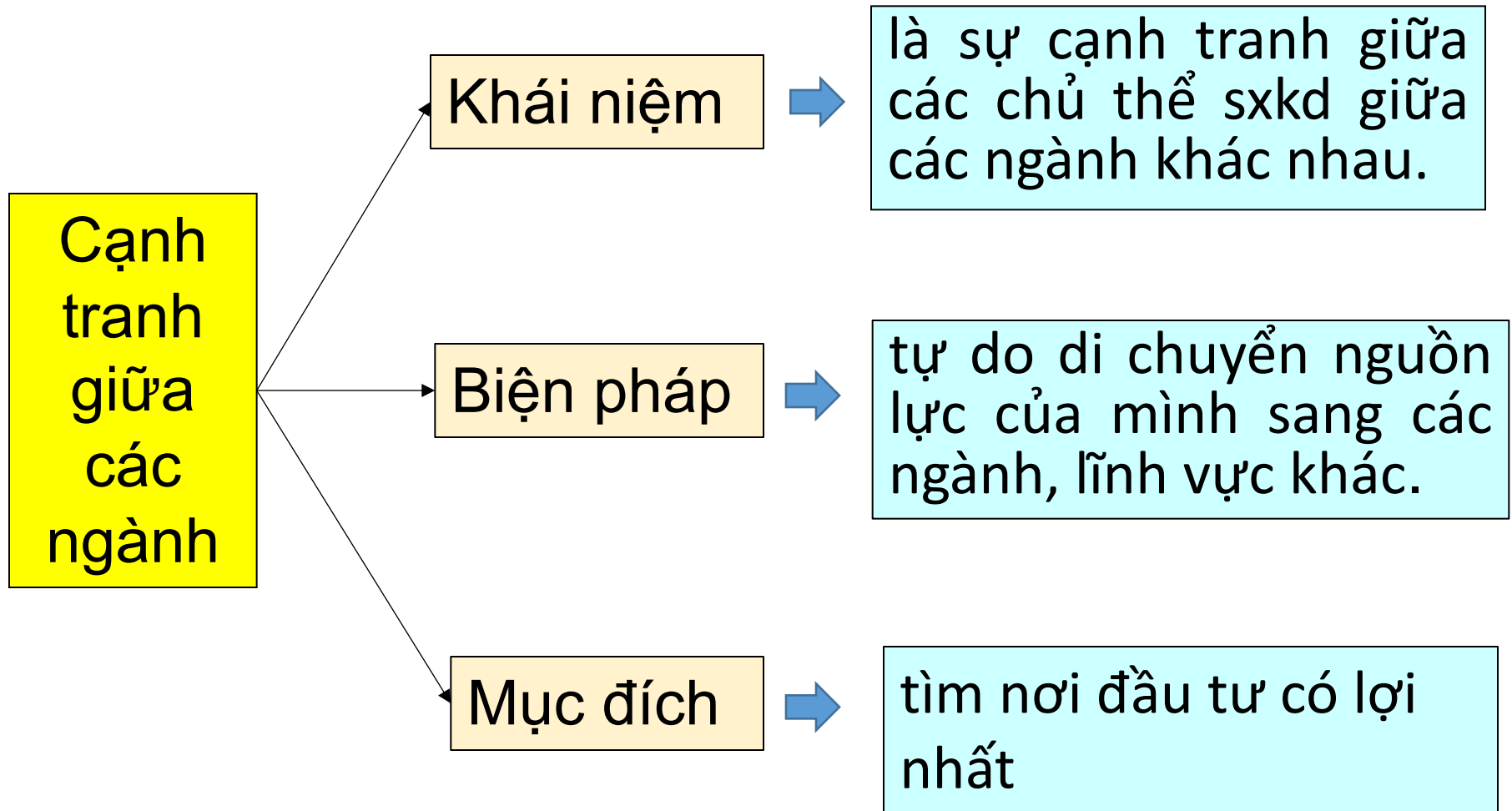
Cạnh tranh là sự ganh đua giữ những chủ thể kinh tế với nhau nhằm có được ưu thế về sản xuất cũng như tiêu thụ và thông qua đó thu được lợi ích tối đa



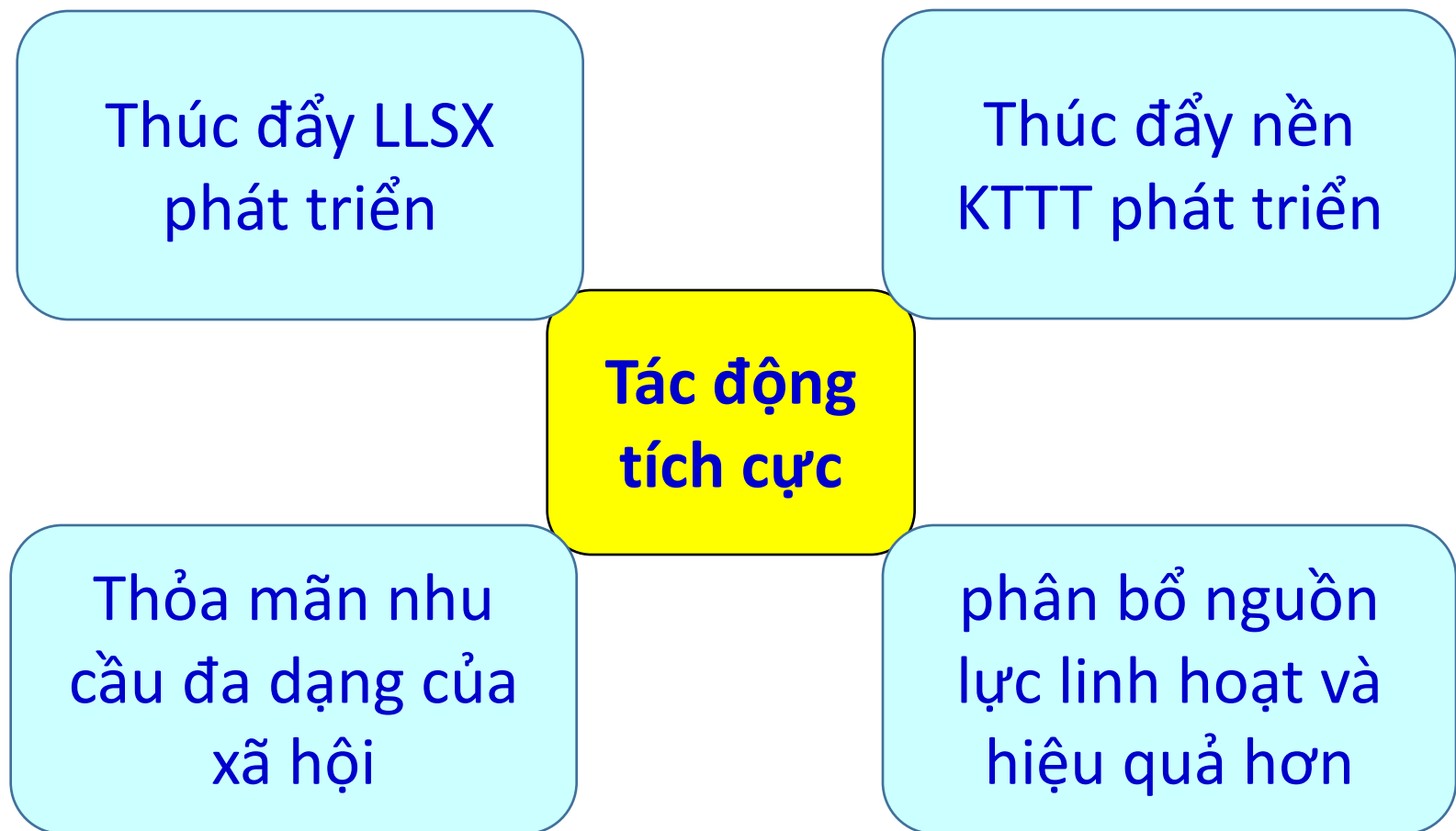
# Quy luật cạnh tranh



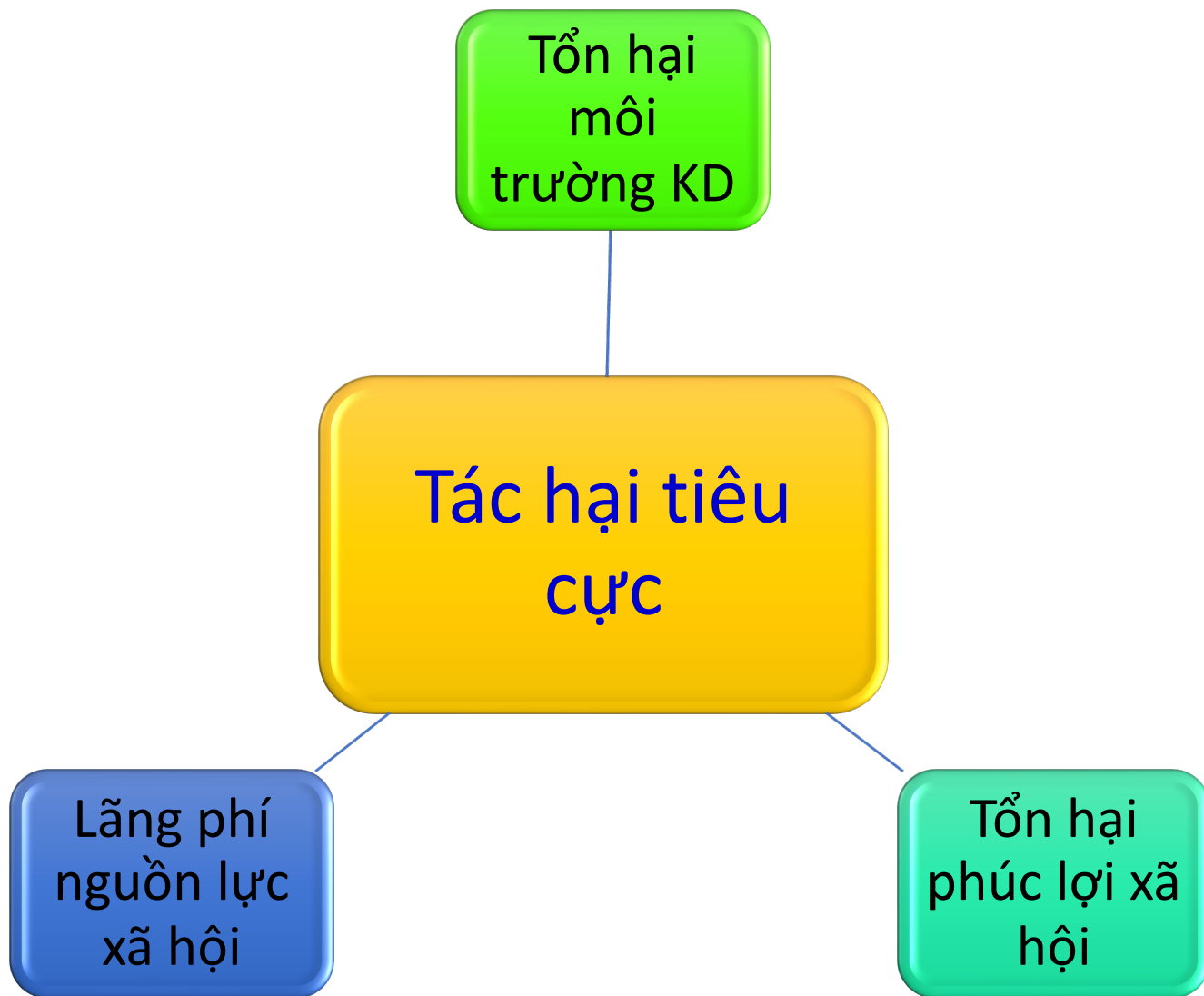
# Quy luật cạnh tranh



# Tác động của cạnh tranh trong nền KTTT



# Tác động của cạnh tranh trong nền KTTT



## 2. Vai trò của một số chủ thể chính tham gia thị trường

### a. Người sản xuất

Nhà sản xuất, đầu tư, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, trực tiếp tạo ra của cải vật chất.

Quan tâm đến nhu cầu hiện tại và nhu cầu tương lai với mục tiêu lợi nhuận tối đa

Thực hiện 3 nội dung:

Cái gì? Bao nhiêu? Như thế nào?



## 2. Vai trò của một số chủ thể chính tham gia thị trường

### b. Người tiêu dùng

Là người mua hàng hóa, dịch vụ trên thị trường để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng.

Tiêu dùng tạo ra nhu cầu nên nó ảnh hưởng tới mục đích và định hướng của sản xuất



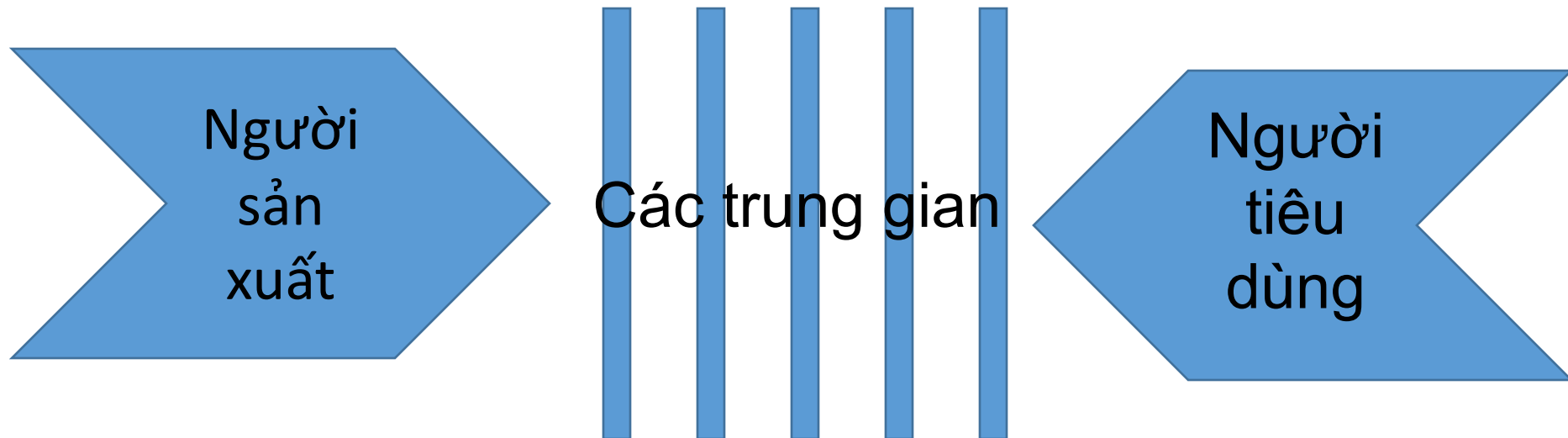


## 2. Vai trò của một số chủ thể chính tham gia thị trường

### c. Các chủ thể trung gian trong thị trường

Nguyên nhân?

Vai trò?



## 2. Vai trò của một số chủ thể chính tham gia thị trường

### d. Nhà nước

Vai trò?

Công cụ?



## 2. Vai trò của một số chủ thể chính tham gia thị trường

Người  
sản xuất

Là người SX, cung cấp hàng hóa, dịch vụ ra thị trường  
Bao gồm: nhà SX, đầu tư, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ  
Quan tâm: SX cái gì? Bao nhiêu? Như thế nào?  
Mục đích: Lợi nhuận

Người  
tiêu  
dùng

Là người mua hàng hóa, dịch vụ  
Mục đích: thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng  
Định hướng và điều chỉnh hoạt động sản xuất

Chủ thể  
trung  
gian

Bao gồm: thương nhân, môi giới  
Giúp cho việc kết nối thông tin mua - bán, SX – tiêu dùng  
ăn khớp với nhau

Nhà  
nước

Thiết lập môi trường, thể chế, định hướng, đảm bảo công  
bằng, ...

## Ôn tập chương 2

1. Các nội dung chính

2. Bài tập

2.1. Vì sao nhiều quán bar tính tiền nước của khách nhưng lại phục vụ đậm phụng miễn phí?

2.2. Vì sao các người mẫu nữ có thu nhập cao hơn nhiều lần so với người mẫu nam?